

thêm khả năng tự lực tự cường.

Việc tranh thủ vốn ngoài phải xem xét những điều kiện, những yếu tố trong quan hệ sử dụng vốn ngoài và cần có sự chỉ đạo thống nhất về quan điểm liên kết, liên doanh, hợp tác, mở rộng thị trường đối ngoại để các tổ chức kinh tế được trực tiếp quan hệ đối ngoại dưới sự chỉ đạo vĩ mô của Nhà nước.

3. Phần đầu ổn định tiền tệ cả về lưu thông tiền tệ và ổn định sức mua của đồng tiền là điều kiện cần thiết của cả quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế trong các chặng đường của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trước mắt phải kiềm chế lạm phát tiền, tiền tôi đây là lạm phát, ổn định sức mua của đồng tiền. Đồng thời phải xem xét yêu cầu tiền mặt trong lưu thông từng nơi, từng lúc, không thể để thiếu tiền mặt, cần trở cho lưu thông trao đổi hàng hóa. Nhà nước ta đang có những biện pháp phần đầu ổn định tiền tệ với nội dung trên đây.

Ba loại biện pháp ổn định tiền tệ đang được áp dụng:

a) Dẩy mạnh sản xuất để bảo đảm hàng hóa tiêu dùng của nhân dân. Thực hiện quản lý thị trường giá cả và hàng hóa theo luật cung cầu, có chính sách quản lý giá các mặt hàng thiết yếu qua hệ thống thương nghiệp có tổ chức được hướng dẫn bởi các biện pháp kinh tế để chống đầu cơ nâng giá đối với các mặt hàng thiết yếu cho đời sống.

b) Giải quyết các vấn đề trong hệ thống tài chính tín dụng. Thực hiện cân đối ngân sách Nhà nước một cách tích cực. Mở rộng hoạt động tài chính qua hệ thống ngân hàng kinh doanh, gắn với hệ thống ngân hàng Nhà nước để phục vụ, đáp ứng được yêu cầu vốn cho các cơ sở, tổ chức kinh doanh.

Tiếp tục thực hiện cải tiến hoạt động tài chính cơ sở theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh.

c) Để ổn định tiền tệ lâu dài và giải quyết vấn đề cân đối tiền - hàng một cách căn bản, cần nghiên cứu bảng cân đối thu chi tiền tệ dân cư, nghiên cứu khối lượng tiền tệ (masse monétaire) bao gồm cả biểu cân đối tiền mặt và trên tài khoản ngân hàng. Vấn đề này hiện nay chưa có điều kiện để thực hiện đầy đủ, nên cùng với việc xây dựng cơ chế quản lý chung, các ngành tổng hợp của Nhà nước trong hệ thống tài chính - ngân hàng - kế hoạch - thống kê bàn bạc để chuẩn bị các mẫu biểu thực hiện việc nghiên cứu này trong thời gian tới.

Mấy ý kiến về chính sách tài chính quốc gia trên đây mới chỉ là những ý kiến chung, mong cũng góp được phần nào vào việc nghiên cứu ban hành các chính sách cụ thể. Có nhiều vấn đề phải được xây dựng trong luật pháp thì mới thực hiện có hiệu quả được.

TD.

Tháng 1/1992

TÌM NHỮNG BIỆN PHÁP TỔNG HỢP ĐỂ ỔN ĐỊNH VÀ LÀNH MẠNH HÓA NỀN TÀI CHÍNH

LE KHOA (Tiến sĩ Kinh tế)

Trước tiên, tôi xin góp ý về việc tìm hiểu cơ chế vận hành tiền tệ, tài chính trong nước; sau khi đã nắm vững cơ chế vận hành của tiền tệ, việc tìm những biện pháp tổng hợp để khắc phục những khó khăn sẽ có tính lô-gích và thuyết phục hơn.

1. Trình bày cơ chế vận hành và các khó khăn của nền tài chính quốc gia

Để tìm hiểu và phân tích tiền tệ, các kinh tế gia thường chia toàn bộ nền kinh tế trong nước thành các Khu vực (KV) sau đây: KV Chánh quyền hay Nhà nước, KV Sản xuất hay các Xí nghiệp (kể cả quốc doanh, tư doanh, hợp doanh, các xí nghiệp ngoại quốc tại VN, các xí nghiệp tiểu thủ công, nông trại tư nhân...) KV kinh tế đối ngoại hay Ngoại quốc, KV Gia đình, Thị trường Chứng khoán và KV Ngân hàng.

1/ KV Chánh quyền: Chi thu Nhà nước được thực hiện qua Ngân sách Trung ương và Địa phương. Khoản thu chính yếu của Nhà nước là Thuế khoá (khoản thu bình thường, nhưng ngoài ra. còn có một số thu khác: Thu lợi các công ty quốc doanh có lợi nộp cho Nhà nước (nhưng Nhà nước phải gánh chịu số lỗ của các Công ty quốc doanh làm ăn lỗ lã, vì các công ty này thuộc sở hữu của Nhà nước), thu tiền viện trợ của nước ngoài (được đổi ra tiền VN), thu tiền bán một số hàng hoá và dịch vụ (như bán tem, con niêm) v.v... Khoản chi gồm có chi cho quốc phòng, hành chính, nội vụ, y tế, giáo dục (ngân sách thường chi); chi cho đầu tư và phát triển (như cấp vốn xây Thác Mơ, Vĩnh Sơn v.v...) (Ngân sách Đầu tư và Phát triển). Chánh sách tài chính hợp lý nhất là cắt giảm tối đa các chi phí trong Ngân sách thường chi và dồn ngân khoản tối đa cho Ngân sách Đầu tư và Phát triển.

Về việc điều hành ngân sách Nhà nước, có một số ý kiến như sau:

- Nhà nước nên cố gắng thực hiện thăng bằng giữa Chi và Thu trong ngân sách thường chi. Một trong những nguyên nhân chính yếu khiến cho kinh tế Nhật Bản phát triển cực nhanh là Nhà nước Nhật không những giảm tối đa các chi phí quốc phòng mà còn cắt xén mọi chi phí hành chính, nội vụ, chính trị v.v... không cần thiết. Trái lại, trong một số nước khác, các chi phí quốc phòng, hành chính, chính trị lại được thổi phồng. Ở nước ta, trong ngân sách thường chi, Thu vẫn ít hơn Chi.

Khi ngân sách thường chi có số Dư

(Thu nhiều hơn Chi), Nhà nước có thể dùng số Dư trên đây để chuyển sang Ngân sách Đầu tư và Phát triển. Nhà nước dùng số Dư ngân sách thường chi để phát triển kinh tế, lập nhiều dự án như Thác Mơ, lọc Dầu, làm nhiều đường xa lộ. Như vậy, một trong những biện pháp hữu hiệu để ổn định, phát triển là phần đầu cho có số dư trong ngân sách thường chi để chuyển qua ngân sách đầu tư và phát triển.

Khi ngân sách thường chi không có số Dư (như ta hiện nay) mà lại có số thiếu, thì vấn đề nêu lên là tìm đầu tiên để thanh toán số thiếu này. Vậy phải tăng thêm thuế, phải bán công trái (hay vay người dân), đó là hai biện pháp khá tốt nhưng nếu không đủ, phải vay ngân hàng. Ngân hàng phải cho lưu hành thêm tiền để đáp ứng với yêu cầu vay tiền của Nhà nước.

- Ý kiến về Nhà nước vay tiền của ngân hàng: Nếu như Nhà nước vay tiền để dài thọ thâm thủng của ngân sách, thì sẽ gây lạm phát. Tuy nhiên, trong trường hợp Nhà nước vay tiền ngân hàng (và của dân), để tăng cường chi phí đầu tư và phát triển, thì việc này sẽ làm tăng gia sản xuất và đưa đến phát triển.

Vậy mục tiêu phần đầu là hết sức giảm chi phí thường chi nhưng trái lại tăng gia tới mức tối đa chi phí đầu tư và phát triển, dù có lạm phát cũng có thể chấp nhận được.

2) KV Đối ngoại: Được nghiên cứu trong cân thanh toán, gồm có: cân hàng hoá và dịch vụ (gồm chủ yếu cân thương mại, hay xuất nhập khẩu), và cân tư bản.

Khi nhập khẩu cao hơn xuất khẩu (như ta hiện nay), vấn đề nêu lên là tìm đầu ngoại tệ để dài thọ sai biệt giữa xuất và nhập khẩu. Tình hình còn gia trọng là người xuất nhập khẩu, còn các chi phí khác, như dịch vụ (thuê tàu ngoại quốc chở hàng, trả tiền cước phí bảo hiểm). Hoạt động hàng hải của ta còn non yếu nên về mặt dịch vụ ta Chi nhiều hơn Thu. Vậy, cân hàng hoá dịch vụ của ta có số thiếu về ngoại tệ cần phải thanh toán.

Cần tư bản về số Thu ghi sổ tiền ngoại quốc cho vay, viện trợ, tiền kiều bào gửi về, tiền ngoại quốc đầu tư tại VN. Số Chi gồm có tiền lời phải trả cho tiền đầu tư, cho vay của ngoại quốc, tiền vốn phải trả khi ngoại quốc rút vốn về và khi nợ ngoại quốc đáo hạn. Nếu cộng các khoản thu

trong cân tư bản và trừ đi các khoản chi, ta có kết số dư hay thiếu của cân tư bản.

Sau năm 1975, nhờ Liên Xô viện trợ và cho vay, nhờ các số tiền vay và viện trợ phụ thêm của các nước tư bản, cân tư bản có số "dư". Ta đã lấy "số dư" này để bù đắp vào số thiếu của cân hàng hoá và dịch vụ.

Tuy nhiên, số "dư" của cân tư bản đã làm tăng rất nhanh số nợ của nước ngoài. Tới nay, con số nợ được công bố là khoảng 10 tỷ rúp và 3 tỷ đô-la. Cùng lúc, nợ dài hạn mỗi năm càng tăng, trong khi Liên Xô và Đông Âu thôi không cho VN vay và viện trợ. Tuy nhiên, có yếu tố lạc quan là kiểu bảo đã gói tiền về VN nhiều hơn trước và ngoại quốc cũng đầu tư nhiều hơn tại VN.

Kết số tổng cộng của cân hàng hoá và dịch vụ và cân tư bản là kết số của cân thanh toán. Nếu cân thanh toán dư, số vàng và ngoại tệ của ngân hàng tăng thêm. Ngược lại, nếu cân thanh toán thiếu, số vàng và ngoại tệ của ngân hàng giảm.

Qua sự trình bày trên, tình hình khu vực kinh tế đối ngoại của VN có nhiều khó khăn. Khó khăn cơ bản là xuất khẩu ít mà nhu cầu nhập khẩu lại nhiều. Trong quá khứ, chúng ta đã giải quyết những khó khăn trên bằng việc vay nợ và nhận được viện trợ của Liên Xô, Đông Âu, nay thì nguồn ngoại tệ, giá đô-la và vàng tăng cao là những yếu tố tác động xấu tới nền tài chính quốc gia.

Mặt khác, hàng xuất khẩu của ta phần lớn là nông khoáng sản, dầu thô, giá cả bấp bênh, thị trường không ổn định, trong khi hàng nhập là bán thành phẩm cao cấp và đắt tiền.

Giải pháp hợp lý nhất để giải quyết các khó khăn của kinh tế đối ngoại VN là làm hàng cao cấp để tiêu dùng và xuất khẩu, không sự từng giai đoạn một, ban đầu bằng việc lắp ráp các linh kiện nhập, sau đó chế tạo lấy một số linh kiện; sau nữa, tiến đến việc chế tạo toàn thể các loại hàng cao cấp. Chính sách này đòi hỏi thời gian và quyết tâm thực hiện cao, việc sử dụng và trọng dụng chất xám cao cấp, trong khi các áp lực thiếu ngoại tệ, giá vàng và ngoại tệ tăng tác động ngày tức thì nền tài chính quốc gia. Trong cấp thời cần một chính sách sử dụng ngoại tệ hợp lý, tiết giảm các khoản nhập khẩu và chi ngoại tệ không cần thiết.

3/ Khu vực các xí nghiệp và sản xuất: Trường hợp các nước tư bản, hầu hết các xí nghiệp thuộc tư nhân và lời ăn lỗ chịu. Trường hợp các nước xã hội chủ nghĩa, trong số có Việt Nam, hầu hết các xí nghiệp lớn đều thuộc quyền sở hữu toàn dân hay của Nhà nước. Như vậy, nếu các xí nghiệp quốc doanh làm ăn lỗ là thì sự lỗ là trên đây tác dụng vào nền tài chính quốc gia như sau: a/ Nhà nước mất những số vốn đã cấp cho các công ty quốc doanh lỗ b/ ngân hàng mất các số vốn cho các xí nghiệp quốc doanh vay. Đó là chưa kể các số vốn tiền lời ngân hàng thất thu, số tiền thuế không thu được, kinh tế đình đốn v.v... Theo ông

Lê Công Trinh (Kinh tế xã hội VN tới năm 2000, tr. 14 - Ủy ban Kế hoạch Nhà nước), tính tới giữa năm 1989, đối với các xí nghiệp quốc doanh lớn nhỏ, có 34% cơ sở tương đối ổn định, 62% gặp khó khăn, và 4% ngưng hoạt động. Từ 1989 trở đi, tình hình đã khá hơn nhưng khó khăn còn nhiều. Đa số các xí nghiệp quốc doanh quận huyện gặp nhiều khó khăn và nhiều nơi đã cho giải thể nhất là tại quận huyện.

Tóm lại, việc các xí nghiệp quốc doanh và kể cả một số xí nghiệp tư doanh làm ăn lỗ là một yếu tố làm tăng thêm các khó khăn của nền tài chính quốc gia, qua những vụ việc không, hay ít đóng thuế cho Nhà nước, không trả nợ ngân hàng, làm mất những số vốn đã cấp, có xí nghiệp lên đến hàng chục tỷ đồng, chưa kể việc nhân công bị thất nghiệp, hiệu năng kinh doanh không có. Giải pháp lý tưởng cho những khó khăn trên đây là làm sao cho các xí nghiệp quốc doanh cũng như tư doanh kinh doanh có lãi, tỷ như tại Nhật tình hình kinh tế tài chính tốt đẹp nhờ các xí nghiệp Nhật có lãi gấp hai lần các xí nghiệp Âu Mỹ, có khi lại lãi nhiều hơn nữa. Do đó, xí nghiệp Nhật có khả năng trả lời và vốn cho ngân hàng, trả thuế cho Nhà nước, muốn thêm nhiều nhân công, đầu tư mở rộng sản xuất. Tài chính quốc gia khá hay không khá, chủ yếu do các xí nghiệp có lợi nhuận cao hay không. Muốn vậy, cần phải tăng cường, cải tổ sự điều khiển vĩ mô (micro) và vĩ mô (macro). Về vĩ mô (micro), có việc buộc các giám đốc hay ban điều hành xí nghiệp phải có trình độ kỹ thuật, kế toán, ngân hàng, kinh doanh; phải cải tiến kỹ thuật làm hàng giá rẻ, chất lượng cao, nói chung là tận dụng chất xám cao cấp. Về vĩ mô (macro) theo ý tôi cần giảm bớt việc nhập hàng ngoại, đánh thuế cao trên hàng ngoại nhập, mua ngoại tệ vàng với giá cao, chống buôn lậu, chống việc làm hàng giả, hạ lãi suất ngân hàng, cấp vốn cho các xí nghiệp làm ăn có hiệu quả, tập trung vốn ngân hàng cho đầu tư và sản xuất, chấp nhận làm phát để phát triển; Nhà nước thi hành những chương trình đầu tư quy mô, đặt mua hàng loạt hàng tư bản phẩm của các xí nghiệp và ký một loạt khế ước đầu thầu (tài trợ bằng làm phát) để các xí nghiệp nhận được đơn đặt hàng, có doanh thu v.v...

4/ Khu vực gia đình: Trong thời gian làm phát, chỉ có khu vực gia đình là có nhiều tiền mặt. Yếu tố này vừa có tính tiêu cực vừa có tính tích cực. Nếu như Nhà nước tăng thuế (khu vực gia đình có khả năng trả tiền thuế cao hơn vì có nhiều tiền mặt hơn), phát hành công trái phiếu, các xí nghiệp phát hành cổ phần, cổ trái, nhà nước bán nhà hóa giá, bán bớt một số cổ phần của các công ty quốc doanh, ngân hàng chú trọng tới việc thu hút tiết kiệm và các số tiền nhàn rỗi nhất thời, sẽ thu được một phần số tiền mặt trong tay nhân dân và do đó áp lực làm phát sẽ giảm. Nhưng nếu các việc trên không thành công hay chỉ đạt kết

quả khiêm nhượng, thì phải sử dụng tới việc vay tiền của ngân hàng, và ngân hàng chỉ có biện pháp thỏa mãn việc vay tiền của Nhà nước bằng cách cho lưu hành thêm tiền giấy hoặc bút tệ. Tác dụng tiêu cực của việc khu vực gia đình có nhiều tiền mặt là trữ đồ la-vàng, hoặc tăng tiêu thụ phở tương, tiêu thụ xa xỉ, mua hàng tiêu thụ nhiều, như vậy thúc đẩy cho giá cả tăng cao.

Chính sách hợp lý đối với KV gia đình trong thời kỳ lạm phát là tăng thuế để thu hút bớt những số tiền mặt dư thừa, khuyến khích sử dụng hàng nội, tổ chức cho nhân dân mua cổ phần, cổ trái, công trái phiếu, gói tiền vào ngân hàng, không trữ vàng và đô-la. Biện pháp tốt nhất là khuyến khích nhân dân đầu tư gia tăng sản xuất.

5/ Thị trường chứng khoán: Là nơi mua và bán các cổ phần, cổ trái, các trái phiếu do Nhà nước bán. Thông thường người dân (khu vực gia đình) không trực tiếp đầu tư vì mỗi người chỉ có một số ít tiền mặt. Nhưng nếu mỗi người bỏ ra một ít tiền mua cổ phần, cổ trái (của khu vực xí nghiệp phát hành) hoặc mua các trái phiếu do Nhà nước phát hành, thì khu vực xí nghiệp hoặc khu vực nhà nước sẽ thu được nhiều số tiền mặt rất lớn. Vì lẽ tích tiểu thành đại, do số người mua cổ phần, cổ trái, công trái phiếu là toàn dân, đặc biệt các người hữu sản, giai cấp trung lưu. Vậy thị trường chứng khoán làm một công việc (bán cổ phần, cổ trái, các trái phiếu của Nhà nước) mà gây được nhiều tác dụng hữu ích: a/ góp phần chống lạm phát bằng cách thu hút bớt tiền mặt dư thừa trong nhân dân, b/ tạo nguồn vốn rất lớn cho khu vực xí nghiệp đầu tư hay cho Nhà nước có số phụ thu về tiền mặt.

Trước năm 1987, hầu như không có việc mua bán cổ phần, cổ trái, công trái phiếu tại Việt Nam. Mấy năm gần đây, việc này mới được tổ chức nhưng mới trên một quy mô khiêm nhượng. Tại các nước ngoài, việc này từ lâu được tổ chức trên quy mô lớn và là một trong những nguồn vốn quan trọng của các xí nghiệp và Nhà nước.

6/ Khu vực Ngân hàng: Năm khu vực Gia đình, Xí nghiệp, Chính quyền, Ngoại quốc và Thị trường chứng khoán đều có tương quan mật thiết với Khu vực Ngân hàng.

Ngân hàng có đặc quyền là phát hành giấy bạc và bút tệ. Ngoài ra, ngân hàng còn nhận được tiền gói do các khu vực kinh tế khác gói vào, như Kho bạc Nhà nước có thể gói một phần số tiền của mình vào ngân hàng. Các xí nghiệp ở nước ngoài thường gói hết số tiền thu của mình hàng ngày vào ngân hàng và chỉ chi bằng séc; khu vực gia đình cũng vậy. Do lẽ trên đây, tiền gói vào ngân hàng được coi quý hơn tiền mặt và người dân, các xí nghiệp đều gói tiền vào ngân hàng vì có sanh lợi.

Như vậy, ngân hàng là nơi tập trung nguồn tiền trong nước vì lẽ: a/ có quyền phát hành tiền giấy và bút tệ; b/ thu được tiền gói của Nhà nước, của các xí nghiệp và

của khu vực gia đình mà hầu như không trả tiền lời cho người gởi. Với số vốn lớn trên đây, ngân hàng có thể cho thi hành chính sách cho vay với lãi suất nhẹ và chỉ cho các xí nghiệp nào có lợi nhuận cao, quản lý tốt, làm những mặt hàng mũi nhọn xuất khẩu hay tiêu dùng, máy móc cao cấp vay tiền mà thôi.

II. Về những biện pháp cải tổ tổng hợp tiền tệ Việt Nam

Qua sự trình bày trên đây, ta thấy rõ cần phải cải tổ tài chính quốc gia không phải bằng những biện pháp riêng rẽ, mà bằng những biện pháp tổng hợp bao gồm toàn bộ các khu vực kinh tế quốc gia.

1/ Khu vực nhà nước phải đầu tư để có được những số dư trong ngân sách Thường Chi bằng cách cắt xén tất cả những chi phí không cần thiết, giảm biên chế, đơn giản và hữu hiệu hoá bộ máy chính quyền. Số tiền có dư chuyển cho ngân sách đầu tư và phát triển. Ngân sách này được cấp với một ngân khoản tối đa. Nếu số Dư của ngân sách Thường Chi chuyển qua không đủ, có thể sử dụng thêm tiền vay ngân hàng, tiền bán công trái, tiền vay quốc tế v.v.. Như vậy, ngân sách Thường Chi (kết số dư chuyển qua ngân sách phát triển) và các số tiền khác trong Ngân sách đầu tư và phát triển là một nguồn tài trợ hữu hiệu cho phát triển.

2/ Khu vực đối ngoại tăng cường

công tác xuất khẩu, coi như khâu trọng tâm của hoạt động trong nước. Ngoài xuất khẩu, tăng cường hợp tác lao động với quốc tế, xuất khẩu lao động ra nước ngoài, thu hút tiền kiều bào gởi về. Tiếp theo là tranh thủ viện trợ, tiền vay vốn, tiền đầu tư nước ngoài. Số ngoại tệ tập trung được chỉ nên sử dụng trong việc mua nguyên liệu thô rẻ tiền và tri thức khoa học, từ đó làm ra tất cả như cách làm của người Nhật qua chính sách làm chủ từng chặng một đối với các hàng hoá có kỹ thuật phức tạp.

3/ Khu vực các xí nghiệp được tác động bởi chính sách vi mô và vĩ mô thích hợp. Các ban giám đốc phải có trình độ. Các ngành mũi nhọn như sắt thép, điện tử, lọc dầu hoá dầu, xe hơi, xe gắn máy, máy móc, hàng xuất khẩu nên được phát triển ưu tiên. Các xí nghiệp được đánh giá theo chất lượng hàng làm ra và giá thành rẻ, lợi nhuận thu được cao. Chỉ tiêu lợi nhuận cao trở thành một trong các chỉ tiêu chính yếu để đánh giá xí nghiệp.

4/ Khu vực gia đình được khuyến khích tổ chức mua cổ phần, cổ trái, công trái phiếu; khuyến khích tiêu dùng hàng nội, không trừ vàng và đô-la.

5/ Thị trường chứng khoán nên được tổ chức để thu hút một số vốn nhàn rỗi tối đa dùng vào việc tăng gia sản xuất. Nhà nước nên tuyển chọn những dự án đầu tư nào có hiệu quả kinh tế cao để kêu gọi nhân

dân, kiều bào và ngoại quốc đầu tư mua cổ phần, cổ trái.

Ngân hàng cũng có thể đứng ra bao mua hết các cổ phần để xí nghiệp có thể hoạt động ngay, sau đó sẽ bán dần các cổ phần, cổ trái qua các ghi-sê chứng khoán được tổ chức tại các ngân hàng.

6/ Cuối cùng Khu vực Ngân hàng tự cải tổ bằng cách dùng Séc và Thương phiếu, để giao hoán hay bù trừ nhanh các số nợ của các xí nghiệp qua ngân hàng và để thu hút một số vốn lớn nhàn rỗi trong tay nhân dân và các xí nghiệp. Với nguồn vốn lớn trên, không những ngân hàng giải quyết được nạn kẹt tiền mặt mà còn có thể cung cấp vốn rẻ tiền cho các xí nghiệp, theo các tiêu chuẩn như sau: chỉ ưu tiên cấp vốn cho các xí nghiệp có lợi nhuận cao, làm hàng rẻ, chất lượng cao, quản lý tốt.

KẾT LUẬN

Các chính sách đồng bộ trên đây sẽ tác động mạnh tới phát triển và gây phồn thịnh kinh tế, đó là một hệ thống biện pháp để cải tạo kinh tế và nền tài chính quốc gia. Khía cạnh phát triển nhanh được coi là mục tiêu chính yếu của cải tổ, vì khi phát triển được thực hiện thì các mục tiêu khác như ổn định giá sinh hoạt, giá vàng và đô-la) đều đạt được, dù có dao động nhất thời chăng nữa.

LK.

SFC : MỘT MÔ HÌNH TÀI CHÍNH MỚI TẠI VIỆT NAM

Dại hội lần thứ VII của Đảng Cộng Sản Việt Nam được tiến hành vào tháng 6/91 đã xác lập những nền tảng cơ bản cho các mặt hoạt động của VN trong 5 năm 1991-1995. Những tiền đề định hướng này sẽ tạo ra một bối cảnh kinh tế có nhiều triển vọng cho Công ty Tài chính Cổ phần Saigon (SFC) ra đời và phát triển.

VAI TRÒ CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN SAI GON (SFC)

1) SFC là một đầu mối trong nước để hợp tác với các Công ty, các Tập đoàn nước ngoài nhằm huy động vốn tín dụng vào Việt Nam. Đồng thời, SFC cũng là một đầu mối tập hợp các doanh nghiệp trong nước hình thành những tập đoàn kinh tế vươn lên đủ sức mạnh cạnh tranh, cung ứng hàng hóa dịch vụ cho các thị trường quốc tế.

2) SFC là một đầu mối tập hợp những trọng điểm, những cơ hội kinh doanh và đầu tư. Đồng thời SFC cũng là một đầu mối tập hợp điều hướng sung dụng tài nguyên, tiền vốn, lao động vào việc thực hiện những chương trình kinh tế lớn của nhà nước một cách có hiệu quả, có cơ sở phát triển ổn định, vững chắc.

3) SFC còn là một đầu mối cung cấp các dịch vụ tiện ích về tài chính, tiền tệ, tín

dụng và đầu tư nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tầng lớp dân cư thực hiện quốc sách tiết kiệm để đầu tư phát triển đất nước, phục vụ các doanh nhân trong và ngoài nước phát triển các mối quan hệ hợp tác, tổ chức triển khai các dự án sản xuất kinh doanh.

4) SFC sẽ hợp cùng với các ngân hàng, các Hợp tác xã tín dụng hình thành một hệ thống định chế tài chính mới để tiếp nhận, thực hiện và thông tin phản hồi về các chủ trương, chính sách tiền tệ, tài chính của Nhà nước một cách năng động hơn, linh hoạt hơn trong một "thế trận" kinh tế mới hơn: có yếu tố cạnh tranh lành mạnh giữa các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ nhằm hữu hiệu hóa các tổ chức tín dụng.

PHƯƠNG HƯỚNG MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA SFC

1) Về nguồn vốn:

1.1) Theo Pháp lệnh Ngân hàng, nguồn vốn huy động có thể lên đến 20 lần nguồn vốn tự có. Vì thế trong 2 năm đầu (1992-1993), SFC dự kiến chưa tăng thêm vốn điều lệ của Cty SFC. Mặt khác SFC cũng cần có thời gian để tạo hiệu quả mang tính thuyết phục khi mời gọi cổ động mới.

1.2) Đối với nguồn vốn huy động,

dưới 3 hình thức:

- Vay bằng tín phiếu trong các tầng lớp dân cư, các Việt kiều.

- Vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước.

- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.

SFC sẽ tập trung huy động từ 2 hình thức trên và tranh thủ nguồn vốn ủy thác đầu tư khi có đủ điều kiện, bối cảnh kinh tế thuận lợi... Hiện nay các thành viên cổ đông đã có sẵn mối quan hệ hợp tác với một số công ty, tập đoàn tài chính nước ngoài. Ngay từ đầu SFC sẽ phát huy thêm mối quan hệ này để tìm kiếm những nguồn vốn ủy thác đầu tư. SFC sẵn sàng tham gia vốn vào các đơn vị quốc doanh được cổ phần hóa.

1.3) Chính sách lãi suất vay

SFC sẽ căn cứ vào lãi suất công bố bởi Ngân hàng Nhà nước và sự vận dụng riêng của SFC để hấp dẫn khách hàng. SFC sẽ đặc biệt quan tâm đến tỉ lệ lạm phát hàng tháng để tránh lãi suất huy động là số âm, vừa tránh mức lãi suất cho vay ra quá cao so với tỉ suất lợi nhuận để trở thành gánh nặng cho các khách hàng là nhà sản xuất kinh doanh.

Với tình trạng lãi suất công bố của